

Số: 413/NQ-HĐND

Hưng Yên, ngày 07 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn;
thu chi ngân sách địa phương năm 2024**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
KHÓA XVII KỲ HỌP THỨ MƯỜI TÁM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 105/2023/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2023 của
Quốc hội về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của
Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05
năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch
tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân
sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Thủ tướng
Chính phủ về xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân
sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm
2024, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2024-2026;

Thực hiện Kết luận số 726-KL/TU ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Ban
Chấp hành Đảng bộ tỉnh về kinh tế - xã hội, tài chính, ngân sách nhà nước và
đầu tư công năm 2024; điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 05
năm 2021-2025;

Xét Báo cáo số 194/BC-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà
nước năm 2023; dự toán ngân sách nhà nước năm 2024; Báo cáo thẩm tra số
948/BC-KTNS ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội
đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của các vị đại biểu
Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: **32.823.000 triệu đồng**, gồm:

a) Thu nội địa: 29.123.000 triệu đồng;

b) Thu hoạt động xuất nhập khẩu: 3.700.000 triệu đồng.

2. Thu ngân sách địa phương: 30.129.248 triệu đồng, gồm:

a) Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 28.667.200 triệu đồng, gồm:

- Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%: 18.769.200 triệu đồng;

- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %: 9.898.000 triệu đồng.

b) Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 1.462.048 triệu đồng, gồm:

- Thu bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 1.326.890 triệu đồng.

- Thu bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định: 135.158 triệu đồng.

3. Dự toán chi ngân sách địa phương: 30.103.748 triệu đồng, gồm:

a) Tổng chi cân đối ngân sách địa phương: 28.641.700 triệu đồng;

b) Chi nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương: 1.462.048 triệu đồng.

4. Bội thu ngân sách địa phương (Ưu tiên trả nợ gốc nợ chính quyền địa phương): 25.500 triệu đồng.

(Chi tiết tại các Biểu mẫu 15, 16, 17, 18 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật, Kết luận số 726-KL/TU ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về kinh tế - xã hội, tài chính, ngân sách nhà nước và đầu tư công năm 2024; điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025. Trong đó, tập trung thực hiện một số nội dung sau:

a) Thực hiện dự toán ngân sách nhà nước đảm bảo đúng quy định Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và quy định của pháp luật có liên quan; đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra và công khai minh bạch việc sử dụng ngân sách nhà nước. Thực hiện nghiêm kỷ luật tài chính, sử dụng ngân sách nhà nước đúng mục đích, đúng chế độ và có hiệu quả.

b) Tổ chức thực hiện tốt luật thuế; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thuế chống thất thu, ngăn chặn các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại, sản xuất, kinh doanh hàng giả, chuyển giá, trốn thuế; phát hiện kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp kê khai không đúng, gian lận, trốn thuế và chây ỳ không nộp thuế.

c) Chi ngân sách nhà nước theo dự toán được giao, tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên của từng sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị và các huyện, thị xã, thành phố; giảm tối đa kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết; hạn chế bố trí kinh phí đi nghiên cứu khảo sát nước ngoài, hạn chế mua sắm trang

thiết bị có giá trị lớn chưa cần thiết; đẩy mạnh cải cách hành chính trong quản lý, chi ngân sách nhà nước. Quản lý chặt chẽ và hạn chế tối đa việc ứng trước dự toán ngân sách nhà nước và chi chuyển nguồn sang năm sau.

d) Thực hiện chi trả tiền lương được điều chỉnh khi có tăng mức lương cơ sở theo quy định của Chính phủ, điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp ưu đãi người có công bằng mức lương cơ sở, đảm bảo theo quy định.

đ) Dành nguồn tăng thu để chi đầu tư phát triển, hỗ trợ hộ nghèo, đối tượng chính sách, tạo nguồn cải cách tiền lương và hỗ trợ mua sắm sửa chữa để nâng cao chất lượng dịch vụ công.

e) Tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn để cải cách tiền lương trong năm 2024 từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ của các cơ quan, đơn vị; tiết kiệm 10% số chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) và nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2023 còn dư chuyển sang (nếu có).

g) Chủ động bố trí chi trả nợ các khoản vay của tỉnh trong dự toán chi đầu tư phát triển; bố trí chi trả nợ gốc theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư và vay mới trong năm.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên Khoá XVII, Kỳ họp thứ Mười tám nhất trí thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./. *B. Truong*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu thuộc UBTVQH;
- Bộ Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND, UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN huyện, thị xã, TP;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh;
- Lưu: VT, CV^{Miền}.

CHỦ TỊCH



Trần Quốc Toàn

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 413/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	20.187.405	31.390.032	30.129.248	- 1.260.784	96,0
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	17.691.019	28.893.646	28.667.200	- 226.446	99,2
-	Thu NSDP hưởng 100%	9.993.700	10.383.210	18.769.200	8.385.990	180,8
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	7.697.319	18.510.436	9.898.000	- 8.612.436	53,5
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.496.386	2.496.386	1.462.048	- 1.034.338	58,6
1	Thu BS thực hiện chính sách tiền lương	-	-	-	-	-
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.496.386	2.496.386	1.462.048	- 1.034.338	58,6
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	-
IV	Thu kết dư	-	-	-	-	-
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	-	-	-	-
B	TỔNG CHI NSDP	20.178.905	21.672.547	30.103.748	9.924.843	149
I	Tổng chi cân đối NSDP	17.682.519	19.176.161	28.641.700	10.959.181	162
1	Chi đầu tư phát triển	9.554.258	11.048.888	18.594.171	9.039.913	195
2	Chi thường xuyên	7.758.641	8.122.261	8.917.166	1.158.525	115
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền ĐP vay	5.000	4.012	3.700	- 1.300	-
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000	-	100
5	Dự phòng ngân sách	363.620	-	726.140	362.520	200
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	399.523	399.523	-
II	Chi các chương trình mục tiêu	2.496.386	2.496.386	1.462.048	- 1.034.338	59
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.496.386	2.496.386	1.462.048	- 1.034.338	59
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	-	-	-	-
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	8.500	9.717.485	25.500	17.000	300
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	25.480	25.538	25.688	208	101
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	-	-	-	-	-
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	8.018	8.076	8.226	208	103
3	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	-	-	-	-	-
4	Từ nguồn khác (Điện lực, HTX trả nợ)	-	17.462	17.462	17.462	-
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP (2)	-	-	-	-	-
I	Vay để bù đắp bội chi	-	-	-	-	-
II	Vay để trả nợ gốc	-	-	-	-	-

Khuong

DỰ TOÁN THU NSNN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 413/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước TH năm 2023		Dự toán năm 2024	
		Thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND tỉnh, thành phố trực tiếp tổ chức thực hiện (1)	Dự toán thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND tỉnh, thành phố trực tiếp tổ chức thực hiện (1)
A	B	1	2	3	4
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	33.100.000	28.893.646	32.823.000	28.667.200
I	THU NỘI ĐỊA	29.500.000	28.893.646	29.123.000	28.667.200
	THU NỘI ĐỊA TRỪ ĐẤT, XỔ SỔ	21.196.000	20.566.646	11.500.000	11.044.200
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	165.000	161.706	133.000	130.350
	- Thuế giá trị gia tăng	144.700	141.806	118.000	115.640
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí		0		0
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.000	19.600	14.500	14.210
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		0		0
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước		0		0
	- Thuế tài nguyên	300	300	500	500
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí		0		0
	- Thu khác		0		0
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	40.000	39.250	40.000	39.210
	- Thuế giá trị gia tăng	27.500	26.950	28.500	27.930
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.000	9.800	11.000	10.780
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		0		0
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước		0		0
	- Thuế tài nguyên	2.500	2.500	500	500
	- Thu khác				
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.500.000	2.450.840	2.500.000	2.450.700
	- Thuế giá trị gia tăng	568.000	556.640	595.000	583.100
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí		0		0
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.560.000	1.528.800	1.550.000	1.519.000
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí		0		0
	- Thu từ khí thiên nhiên		0		0
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	330.000	323.400	320.000	313.600
	Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước		0		0
	- Thuế tài nguyên	42.000	42.000	35.000	35.000
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí		0		0
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước		0		0
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí				
	- Thu khác				
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	14.750.000	14.455.200	6.020.000	5.870.400
	- Thuế giá trị gia tăng	10.230.000	10.025.400	2.570.000	2.518.600
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.000.000	3.920.000	2.915.000	2.856.700
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	510.000	499.800	525.000	485.100
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước			30.000	
	- Thuế tài nguyên	10.000	10.000	10.000	10.000
	- Thu khác				

Brung

STT	Nội dung	Ước TH năm 2023		Dự toán năm 2024	
		Thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND tỉnh, thành phố trực tiếp tổ chức thực hiện (1)	Dự toán thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND tỉnh, thành phố trực tiếp tổ chức thực hiện (1)
5	Lệ phí trước bạ	410.000	410.000	420.000	420.000
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp				
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	50.000	50.000	40.000	40.000
8	Thuế thu nhập cá nhân	1.350.000	1.323.000	1.350.000	1.323.000
9	Thuế bảo vệ môi trường	230.000	135.240	220.000	130.340
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu	92.000		87.000	
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	138.000	135.240	133.000	130.340
10	Phí, lệ phí	85.000	53.000	85.000	53.000
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	32.000		32.000	
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	53.000	53.000	53.000	53.000
	Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	3.000		4.000	
11	Tiền sử dụng đất	8.304.000	8.304.000	17.600.000	17.600.000
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý				
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	8.304.000	8.304.000	17.600.000	17.600.000
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	720.000	720.000	250.000	250.000
	Trong đó ghi thu, ghi chi				
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển				
	Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương				
	- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương				
14	Thu từ bán tài sản nhà nước				
	Trong đó: - Do trung ương quản lý				
	- Do địa phương quản lý				
15	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước				
	Trong đó: - Do trung ương xử lý				
	- Do địa phương xử lý				
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước				
17	Thu khác ngân sách	520.000	425.000	300.000	205.000
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương	95.000		95.000	
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	23.000	13.410	22.000	12.200
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp	13.700	4.110	14.000	4.200
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	9.300	9.300	8.000	8.000
19	Thu cố định tại xã tính cân đối	330.000	330.000	120.000	120.000
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	180.000	180.000	95.000	95.000
20	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế (địa phương hưởng 100%)		0		0
21	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả hoạt động xổ số điện toán)	23.000	23.000	23.000	23.000
II	THU TỪ DẦU THÔ				
III	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP	3.600.000	0	3.700.000	0
1	Thuế xuất khẩu			21.000	
2	Thuế nhập khẩu			100.000	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt				
4	Thuế bảo vệ môi trường				
5	Thuế giá trị gia tăng			3.569.000	
6	Thu phí, lệ phí			10.000	

Ghi chú: (1) Bao gồm các khoản thu NSDP hưởng 100%, các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP.

brang



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số 413/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	20.178.905	30.103.748	9.924.843	149
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	17.682.519	28.641.700	10.959.181	162
I	Chi đầu tư phát triển	9.554.258	18.594.171	9.039.913	195
1	Chi đầu tư cho các dự án	9.554.258	18.524.171	8.969.913	194
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	-	-	-	-
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	8.805.000	17.600.000	8.795.000	200
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	21.000	23.000	2.000	110
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			-	
3	Chi đầu tư phát triển khác	140.000	70.000	- 70.000	
II	Chi thường xuyên	7.758.641	8.917.166	1.158.525	115
	<i>Trong đó:</i>	-	-	-	-
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.004.838	3.411.900	407.062	114
2	Chi khoa học và công nghệ	34.469	34.374	- 95	100
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	5.000	3.700	- 1.300	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	-	100
V	Dự phòng ngân sách	363.620	726.140	362.520	200
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	399.523	399.523	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.496.386	1.462.048	- 1.034.338	59
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.496.386	1.462.048	- 1.034.338	59
	<i>Phân theo nguồn vốn</i>				
	Vốn đầu tư phát triển	2.447.100	1.326.890	- 1.120.210	54
	Vốn sự nghiệp	49.286	135.158	85.872	274
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-			

Ghi chú:

(1) Năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách địa phương được xác định bằng định mức phân bổ chi đầu tư phát triển do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định cộng với (+) số bội chi ngân sách địa phương (nếu có) hoặc trừ đi (-) số bội thu ngân sách địa phương và chi trả nợ lãi (nếu có).

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 413/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024
1	2	3
A	MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP	8.600.160
B	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	
C	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC	
I	Tổng dư nợ đầu năm	242.534
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	2,82%
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (Dự án nước sạch + REII)	242.534
2.1	Dự án nước sạch và vệ sinh nông thôn	132.258
-	Theo nguyên tệ (USD)	5.398.280,31
-	Theo VNĐ	132.258
2.2	Dự án năng lượng nông thôn II (REII)	110.276
-	NSNN	12.606
-	Công ty Điện lực Hưng Yên nhận nợ	97.670
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	
II	Trả nợ gốc vay trong năm	
1	Nợ gốc phải trả phân theo nguồn vay	25.688
1.1	Trái phiếu chính quyền địa phương	
1.2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (Dự án nước sạch + REII)	25.688
-	Dự án nước sạch và vệ sinh nông thôn	5.442
	Theo nguyên tệ (USD)	222.123,76
	Theo VNĐ	5.442
-	Dự án năng lượng nông thôn II (REII)	20.246
	NSNN	2.784
	Công ty Điện lực Hưng Yên nhận nợ	17.462
2	Nguồn trả nợ	25.688
-	Từ nguồn vay	
-	Bội thu ngân sách địa phương	8.226
-	Tăng thu, tiết kiệm chi	0
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh	
-	Nguồn khác	17.462
III	Tổng mức vay trong năm	0
1	Theo mục đích vay	0
-	Vay bù đắp bội chi	
-	Vay trả nợ gốc	
2	Theo nguồn vay	0
-	Trái phiếu chính quyền địa phương	
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	
-	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	
IV	Tổng dư nợ cuối năm	216.846
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	2,5%
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)	216.846

Sưu tập

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024
2.1	Dự án nước sạch và vệ sinh nông thôn	126.816
-	Theo nguyên tệ (USD)	5.176.156,6
-	Theo VNĐ	126.816
2.2	Dự án năng lượng nông thôn II (REII)	90.030
-	NSNN	9.822
-	Công ty Điện lực Hưng Yên nhận nợ	80.208
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	0
D	Trả nợ lãi, phí	3.700

Handwritten signature